TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2023/DS-PT
Ngày: 10/5/2023
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Mai Tấn Hoàng.
Các Thẩm phán: bà Lê Thị Thái Lan và ông Trần Minh Quang.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Ý Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: ông Nguyễn Hùng Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2023 tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2022/TLPT– DS ngày 18 tháng 3 năm 2022 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã S bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 40/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 72/2022/QĐPT-DS ngày 26/5/2022; Các thông báo thời gian mở phiên tòa số 53/TB-DS ngày 12/4/2023, số 59/TB-DS ngày 21/4/2023 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn***:** bà Lê Thị Kim L, sinh năm 1948. Ủy quyền cho bà Đinh Thị Kim P, sinh năm 1986; Nơi cư trú: thôn T, xã X 2, thị xã S, Phú Yên. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Nguyễn Khả T, Luật sư - thuộc văn phòng Luật sư Nguyễn Khả T, Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt.

*2. Bị đơn***:** ông Nguyễn Thành T1, sinh năm 1968; Nơi cư trú: thôn T, xã X 2, thị xã S, Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Ngô Minh T2, Luật sư - Thuộc Văn phòng Luật sư số 1, Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***:**

3.1 UBND thị xã S. Vắng mặt.

3.2 UBND xã X 2. Vắng mặt.

3.3 Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S. Vắng mặt.

3.4 Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1942; Nơi cư trú: KP D, P. X, thị xã S, Phú Yên. Vắng mặt.

3.5 Ông Võ Thành K, sinh năm 1969; Nơi cư trú: thôn T, xã X 2 , thị xã S, Phú Yên. Vắng mặt.

3.6 Ông Võ Thành C, sinh năm 1963. Vắng mặt.

3.7 Ông Võ Thành Đ, sinh năm 1986. Vắng mặt.

3.8 Ông Võ Thành Đ1, sinh năm 1988. Vắng mặt.

Đồng cư trú tại: thôn T, xã X 2, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

3.9 Ông Võ Thành T3, sinh năm 1964; Nơi cư trú: tổ 11- Tây N, P. V, TP N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông C, Đ, Đ1, T3 là ông Võ Thành T1.

3.10 Ông Đinh Văn H, sinh năm 1976; Nơi cư trú: thôn T, xã X 2, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3.11 Bà Đinh Thị Kim T4, sinh năm 1982. Vắng mặt.

3.12 Bà Đinh Thị Kim P, sinh năm 1986. Vắng mặt.

Đồng cư trú tại: 6/3A, tổ 8, đường H, ấp Đ, xã H, TP B, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền của các ông, bà H, T4, P là bà Lê Thị Kim L. Vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1 Bà Phạm Thị T5, sinh năm 1949; Nơi cư trú: thôn T, xã X 2, thị xã S, Phú Yên. Vắng mặt.

4.2 Ông Nguyễn Đình H1, sinh năm 1964; Nơi cư trú: thôn H, xã X 2, thị xã S, Phú Yên. Có mặt.

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Võ Thành T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/12/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:* Nguyên diện tích đất mà bà đang sử dụng có nguồn gốc của ông Nguyễn N1 khai hoang xây dựng nhà ở trước năm 1975, sau giải phóng ông N1 đi nơi khác sinh sống và chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Đinh Văn T6, bà Nguyễn Thị N cuối năm 1975 vợ chồng ông T6, bà N đi nơi khác sinh sống nên sang nhượng lại cho bà, bà sử dụng đất ổn định từ năm 1975 đến nay, năm 2014 Nhà nước mở rộng Quốc lộ 1A, thu hồi của bà 27,7m^2 nhưng khi lập phương án bồi thường thì bồi thường cho ông T1 nên bà khiếu nại và được UBND thị xã S giải quyết chấp nhận khiếu nại của bà và yêu cầu chi trả tiền bồi thường cho bà, sau đó bà làm hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T1 cản trở nên bà làm đơn khiếu nại đến UBND thị xã S, ngày 17/3/2017 Chủ tịch UBND thị xã S ban hành Quyết định 250/QĐ-UBND giải quyết công nhận diện tích đất còn lại cho bà, nhiều lần bà

yêu cầu UBND xã X 2 và UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không giải quyết, nên bà yêu cầu công nhận diện tích đất 123,5m^2, thửa số 382, tờ bản đồ 11–ĐC cho bà.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn ông Võ Thành T1 trình bày: Nguồn gốc đất là của ông nội ông là Võ C1 cho ông Phạm D (G) ở nhờ từ năm 1955, đến khoảng năm 1962 ông G đi nơi khác thì ông Huỳnh K (T6) xin ở nhờ, năm 1975 ông K (T6) về quê thì bà Lê Thị Kim L xin ông K (T6) ở nhờ, năm 2008 nhà nước xóa nhà tạm cho bà L nên bà tìm đất nơi khác để xây nhà. Năm 2013 mở rộng QL1A bà L quay trở lại ở trên đất này và không chịu đi, sau khi ông nội ông chết thì để lại cho cha ông là Võ Dương P, cha ông chết để lại cho các anh em ông có giấy tờ thể hiện như giấy khai hoang ruộng đất, giấy cho những người ở đỗ năm 1955 (biên bản hòa giải của những người ở đỗ của Hội đồng hương chính xã X 2 trong giấy có tên ông Phạm D), nên ông yêu cầu công nhận diện tích đất 123,5m^2 thuộc thửa số 382, tờ bản đồ 11 –ĐC cho gia đình ông. UBND thị xã S thu hồi đất và bồi thường cho bà L ông không biết, không đồng ý với quyết định thu hồi đất số 10870/QĐ-UBND ngày 23/11/2015 và thông báo hỗ trợ bồi thường đất số 583/TB-PTQĐ ngày 02/12/2015 cho bà L nên yêu cầu bà L hoàn trả lại số tiền mà bà đã nhận bồi thường.

Tại công văn số 1217/UBND-NC ngày 25 tháng 5 năm 2021 của UNBD thị xã S thể hiện: Việc ông Võ Thành T1 yêu cầu thu hồi quyết định thu hồi đất và Thông báo hỗ trợ bồi thường cho bà Lê Thị Kim L là không có cơ sở pháp luật.

UBND xã X 2, thị xã S xin giải quyết xét xử vắng mặt, không có văn bản trình bày

Tại công văn số 22/TTQĐ ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S: Các văn bản đều ghi tên Lê Thị Kim L1 là do nhầm lẫn từ cơ sở UBND xã X 2, hơn nữa theo đơn khiếu nại ngày 18/10/2014 gửi các cơ quan vẫn thể hiện tên Lê Thị Kim L1, giấy nhận tiền bồi thường và hỗ trợ bà L1 cũng ghi Lê Thị Kim L1 như vậy bà Lê Thị Kim L, sinh năm 1948 và bà Lê Thị Kim L1, sinh năm 1949 là một người. Ông T1 yêu cầu thu hồi quyết định bồi thường và Thông báo số 583/TB-PTQĐ ngày 02/12/2015 của Trung tâm phát triển quỹ đất là không phù hợp, thời hiệu khiếu nại đã hết theo điều 9 Luật khiếu nại tố cáo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: Năm 1975 ông Nguyễn N1 có bán cho vợ chồng bà hai cái nhà tranh vách đất gắn liền diện tích đất, tọa lạc tại Thôn T, xã X 2, thị xã S, việc mua bán chỉ thể hiện bằng miệng nhưng chỉ ở một thời gian ngắn, sau đó sang nhượng lại cho vợ chồng bà L, khi mua nhà trên đất của ông N1 thì ông N1 nói là đất của ông nhưng không có giấy tờ, cũng như việc mua bán giữa vợ chồng bà với vợ chồng bà L không

có lập giấy tờ, nhà đất này vợ chồng bà đã bán lại cho vợ chồng bà L nên không còn liên quan nữa yêu cầu Tòa xét xử theo pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành K trình bày: Diện tích đất mà hiện nay bà L đang sử dụng và tranh chấp với ông T1 có nguồn gốc nằm trong vườn dừa của ông nội ông là ông Võ C1 tạo lập để lại cho cha ông là Võ Dương P, trước năm 1950 ông Phạm G ở nhờ nên trong biên bản hòa giải của hội đồng Hương chánh xã X năm 1955 có tên ông G, sau đó ông G đi nơi khác ở năm 1962 ông Huỳnh T6(ông N1) đến ở, năm 1975 ông T6(N1) không ở nữa thì vợ chồng bà Nguyễn Thị N ở được khoảng 01 năm thì bà Lê Thị Kim L là em dâu bà N đến ở, tất cả những người này đều là ở nhờ nên việc bà L yêu cầu công nhận diện tích đất là không đúng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã S đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 236 Bộ luật Dân sự, Điều 101, Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Kim L

Công nhận diện tích đất 123,5m^2 thuộc thửa 382, bản đồ 11- ĐC II Tọa lạc tại: thôn T, xã Xuân Thọ, thị xã S, tỉnh Phú Yên gắn vị trí: Đông giáp Quốc lộ 1A; Tây giáp đất ông Võ Thành T1 và Võ Thành K; Nam giáp đường đi; Bắc đất ông Võ Thành T1. Tọa lạc tại: Thôn T, xã X 2, thị xã S, tỉnh Phú Yên thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn bà L (*có bản vẽ kèm theo).*

Bác yêu cầu của bị đơn ông Võ Thành T1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn đòi công nhận công nhận diện tích đất 123,5m^2, thuộc quyền sử dụng của bị đơn.

Đình chỉ một phần yểu cầu phản tố của bị đơn về việc không yêu cầu bà L hoàn trả số tiền mà Nhà nước đã bồi thường diện tích đất 27,7m^2 bị giải tỏa cho bà L cũng như các quyết định giải quyết của UBND các cấp.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24 tháng 01 năm 2022, bị đơn ông Võ Thành T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Luật sư cho rằng căn cứ vào quá trình sử dụng đất và việc giải quyết bồi thường cho nguyên đơn, khi mở rộng quốc lộ 1A nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn đề nghị không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, công nhận đất tranh chấp cho bị đơn và bị đơn tự nguyện hỗ trợ cho nguyên đơn khoản tiền di dời là 30.000.000đ. Luật sư của nguyên đơn cho rằng: quá trình sử dụng đất nguyên đơn không kê khai, không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất, biên

bản hòa giải của Hội đồng hương chính xã X 2 thể hiện có tên ông G ở nhờ, ông T1 liên tục tranh chấp đối với bà L1 nên yêu cầu của bị đơn là có căn cứ.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Nguyên đơn cho rằng đất do ông Nguyễn Ng1 khai hoang trước năm 1975 chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông T6 và bà N, sau đó chuyển nhượng lại cho nguyên đơn nhưng không có giấy tờ chứng minh về nguồn gốc đất. Bị đơn trình bày đất của ông nội là Võ C1 cho ông Phạm G sau đó là Huỳnh T6, tiếp đến là bà L xin ở nhờ. Việc ông Võ C1 cho gia đình ông T6 (tên thường gọi là N1) ở nhờ như bị đơn trình bày là phù hợp với lời khai của những người làm chứng Huỳnh Văn L2, Nguyễn Xuân H, Châu Thị T7, Lê Thị C2, Phan Trung T8 và ông Huỳnh Văn H3 (con ông T6), nên đủ căn cứ xác định nguồn gốc đất là của dòng họ Võ.

Quá trình quản lý, sử dụng đất: Một số người ở nhờ trên đất trước đây sau năm 1975 trả lại đất cho dòng họ Võ. Nguyên đơn cho rằng ông N1 bán lại nhà cho vợ chồng T6, N, sau đó họ bán lại cho vợ chồng bà L. Nhưng con của ông N1 xác định *"có nghe cha mẹ nói cha mẹ sang lại cái nhà tranh vách đất cho vợ chồng bà N, bà L. Sang nhà cho ở chứ không sang đất, vì đất của tộc họ Võ"*. Điều này là phù hợp với việc bà L trình bày mua bán miệng chứ không có giấy tờ, cũng không cung cấp tài liệu chứng minh về nguồn gốc đất.

Việc sử dụng nhà gắn liền quyền sử dụng đất của bà L từ năm 1975 đến nay, sau khi bà L mua nhà tranh vách đất từ vợ chồng T6, N. Theo biên bản định giá tài sản ngày 29/6/2018, công trình trên đất chỉ bao gồm 1 nhà ở tường vách đất nền láng xi măng, mái tôn xây dựng năm 1976 và 1 gian nhà nền đất, mái tôn, tường đất xây dựng trước năm 1975, như vậy sau khi nhận sang nhà ở từ vợ chồng T6, N bà L không xây dựng thành nhà mới dù sau đó có nhận tiền xóa nhà tạm từ UBND xã X 2. Nội dung này phù hợp với lời khai của bị đơn, những người ở nhờ trên đất đều phải xin phép khi xây dựng nhà ở, thực tế khi bà L có ý định xây dựng đã bị gia đình ông T1 ngăn cản.

Quá trình sử dụng đất có cơ sở chứng minh nguồn gốc là của dòng họ Võ, bản đồ địa chính, sổ dã ngoại năm 1995 đứng tên Võ Thành K (em ông T1). Bản đồ địa chính, sổ dã ngoại năm 2003 và 2011 đứng tên Lê Thị Kim L1. Bà L không chứng minh được nguồn gốc đất tranh chấp, không có tài liệu, chứng cứ gì thể hiện việc mua bán chuyển nhượng từ chủ đất cũ sang cho bà, bản đồ và sổ dã ngoại năm 1995 là hồ sơ địa chính lâu đời nhất hiện nay do địa phương lưu trữ cũng thể hiện tên người kê khai là em ruột của bị đơn. Năm 2000 khi thực hiện thu hồi đất giữa bà L, ông T1 đã xảy tranh chấp. Do đó việc sử dụng của nguyên đơn không thể xem là sử dụng liên lục, ngay tình, không tranh chấp trên 30 năm. Tại công văn số 2405/UBND-KT ngày 10/11/2018 của UBND thị xã S thể hiện thửa 383, tờ bản đồ 11-ĐC sau khi trừ lộ giới giao thông Quốc lộ 1 (các mốc GPMB Quốc lộ 1 ra 13m) phần còn lại được quy hoạch là đất ở. Theo Mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 533-2018 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai TX S lập ngày 26/10/2018, toàn bộ diện tích đất tranh chấp thuộc đất quy hoạch giao thông.

Tại Quyết định 601/QĐ-UB ngày 10/3/2004 của UBND tỉnh Phú Yên về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Trọng T9, xác định diện tích đất chênh lệch dư so với đất của ông Võ C1 theo giấy tờ do ông T1 cung cấp là 2760m^2 thuộc đất các chủ hiện nay sử dụng là Lê Lục T10, Lê Văn Q, Nguyễn Văn M, Võ Trọng H2, Võ Kim Tqq, Lê Thị Kim L3...và giao đất ông T9 và ông C tranh chấp cho ông T9 được tạm thời sử dụng, không được xây dựng nhà ở và trồng cây lâu năm, khi nào sử dụng thì nhà nước thu hồi. Việc sử dụng đất của ông T9 (do cha ruột ông T9 là Nguyễn D) ở đỗ trên đất của ông Võ C1 tương tự nguồn gốc đất của bà L hiện đang tranh chấp là do ông N1 (T6) ở nhờ trên đất của dòng họ Võ (ông Võ C1).

Tại công văn 2971/BC-CN. VPĐKĐĐ ngày 20/9/2016 của VPĐK đất đai tỉnh Phú Yên chi nhánh thị xã S trả lời cho bà Lê Thị Kim L: Hồ sơ của bà L không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Quyết định 1436/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 của UBND thị xã S ngày 04/8/2017 đã thu hồi Quyết định 250/QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của UBND thị xã S về việc tranh chấp quyền sử dụng đất của bà Lê Thị Kim L, nên việc công nhận quyền sử dụng 114,7m^2 cho nguyên đơn chưa phát sinh hiệu lực.

Từ những căn cứ như trên cần chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa, sửa một phần bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở.

Về chi phí tố tụng và án phí: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Võ Thành T1, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 236 Bộ luật Dân sự, Điều 101, Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Kim L theo đơn khởi kiện ngày 13/12/2017 về việc công nhận diện tích đất 123,5m^2 thuộc thửa 382, bản đồ 11-ĐC II Tọa lạc tại: thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên gắn vị trí: Đông giáp Quốc lộ 1A; Tây giáp đất ông Võ Thành T1 và Võ Thành K; Nam giáp đường đi; Bắc đất ông Võ Thành T1 thuộc quyền sử dụng đất của bà Lê Thị Kim L (kèm theo sơ đồ hiện trạng). Vì không có căn cứ pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Thành T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn đòi công nhận quyền sử dụng đối với đất tranh chấp.

Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu bà Lê Thị Kim L hoàn trả số tiền 5.184.000đ mà Nhà nước đã bồi thường diện tích đất 27,7m^2 bị giải tỏa cho bà L cũng như các quyết định giải quyết của UBND các cấp.

Về chi phí định giá tài sản: bà Lê Thị Kim L phải chịu 3.284.000đ. Bà L đã nộp 4.000.000đ, nên hoàn trả lại cho bà L 716.000đ (đã nộp cho TAND thị xã S).

Về án phí:

Bà Lê Thị Kim L là người cao tuổi nên được miễn án phí DSST. Hoàn trả lại cho bà L 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí. Đã nộp ở biên lai thu tiền số 0006335 ngày 13/12/2017 tại Chi cục Thi hành án thị xã S

Ông Võ Thành T1 phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Đã nộp ở biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005363 ngày 06/09/2021 tại Chi cục Thi hành án thị xã S.

Hoàn trả lại cho ông Võ Thành T1 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp ở biên lai thu tiền số 0003347 ngày 15/02/2022 tại Chi cục Thi hành án thị xã S.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Yên; (2)
- TAND TX S; (2)
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- CCTHADS TX S;
- P.KTNV-THA;
- Lưu:HSVA.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Tấn Hoàng